

HỒ BIỂU CHÁNH

NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG

CHO TIỂU THUYẾT

VIỆT NAM

HIỆN ĐẠI

(CHỮ THÍCH TỪ NGỮ VÀ ĐỊA DANH)

Những Tác Phẩm “Đề Đòi” Của Tác Giả Hồ Biểu Chánh



Vài lời về phần từ ngữ trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh

Chúng tôi chú thích một số từ ngữ trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh để người đọc và nhất là cho độc giả trẻ có phương tiện tra nghĩa những từ ngữ đặc trưng của Nam Bộ vào thời kỳ tiền bán thế kỷ 20. Thí dụ từ *trộm lơ* chỉ tình trạng đôi mắt lơ sâu vì bệnh hoạn hay làm việc quá sức mất hết sinh lực của thằng bé con tá điền người Thổ (Khờ-Me) trong „Kẻ Làm Người Chịu“.

Trong nhiều trường hợp Hồ Biểu Chánh dùng kỹ thuật ghép chữ để „hư cấu“ các từ mới như chữ *xơ xải* trong „Đại Nghĩa Diệt Thân“ tả vẻ mặt của Thị Dần hốt hoảng lúc chạy về nhà báo tin chồng chết. Có lẽ tác giả muốn tả nét mặt vừa toi bời, vừa kinh hoàng bằng cách ghép hai từ *xơ xác* và *hơ hải* thành *xơ xải* (?). Những từ tượng thanh này rất có thể bắt nguồn từ cách phát âm ngắn gọn của người địa phương, ông ghi trung thực cách phát âm đó, gọn và vắn tắt.

Ngoài khóm từ ngữ đặc trưng Nam bộ (qua, ảnh, cổ...) và những từ ghi bằng âm tiếng Việt từ tiếng Pháp (ba-tê, ba-ton) Hồ Biểu Chánh còn tạo các từ hay khóm từ mới bằng cách thay đổi các từ đồng nghĩa (synonyme). Điển hình là *xung ấu* thay vì *thơ ấu*, hay *khởi* thay vì *nan*, hay *phiền ba* thay vì *phồn hoa* ... Nhiều từ Hán Việt cũng được Hồ Biểu Chánh nôêm hóa, như quan bố chánh thành *quan chánh bố* trong „Ai Làm Được“, môn đăng hộ đối thành *đương môn đối hộ* trong rất nhiều truyện của ông. Có lẽ đây là một lối „chơi chữ“ của Hồ Biểu Chánh.

Mặc dù còn nhiều thiếu sót và sai lầm không tránh khỏi, nhưng chúng tôi cố gắng chú thích một số từ ngữ của Hồ Biểu Chánh để người đọc truyện của ông có được một nhịp cầu ngôn ngữ với quá khứ và có thể phát triển nó cho tương lai. Phần lớn các từ này chúng tôi dựa vào các quyển tự điển, tự vị ghi dưới đây.

Phan Tấn Tài – Trang Quan Sen

Tự điển tham khảo

- Tự điển tiếng Việt, Lê Văn Đức + Lê Ngọc Trụ, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
- Từ điển Phương ngữ Nam Bộ, Nguyễn Văn Ái, NXB TP HCM, 1994.
- Từ điển tiếng Việt, Phan Canh, NXB Cà Mau, 1997.
- Tự Vị Tiếng Việt Miền Nam, NXB Văn Hóa, 1993.
- Tự Điển Tiếng Việt , Trung Tâm Tự Điển, NXB Giáo Dục, Hà-Nội, 1994.
- Việt Nam Tân Tự Điển, Thanh Nghị, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1965.
- Hán Việt Tự Điển, Đào Duy Anh, NXB Trường Thi, 1957.
- Hán Việt Tự Điển trực tuyến, Thiều Chửu.
- Đại tự điển tiếng Việt – Nguyễn Như Ý- NXB Văn Hóa Thông Tin, 1999.

Hồ Biểu Chánh - người mở đường cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại

- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị – Huỳnh Tịnh Paulus Của - NXB Rey, Curiol, 1895.
NXB Trẻ, 1998.
- Enzyklopädie Sachs-Villatte, NXB Langenscheid, 1905.
- Pháp Việt tự điển - Đào Đăng Vỹ, tổng phát hành: nhà sách Nguyễn Trung, 1960.
- Việt Pháp tự điển - Đào Đăng Vỹ, 1970, in lại bằng kỹ thuật Photo, California.

từ ngữ	nghĩa
ái kỷ	thương mình
a-lông	tiếng Pháp <i>allons</i> : chúng ta đi
ấm hiểm	ấm, khá ấm
ạp-la-cam	tiếng Pháp <i>arbre à câmes</i> : cốt “trái tim”, cốt cam, cốt đội van
bài sanh ý	giấy môn bài, giấy cho phép hành nghề
bà đầm tôi	tiếng Pháp <i>madame tôi</i> : vợ tôi, nhà tôi
bạ điền	hay bộ điền (điền bạ): sổ ghi đất ruộng và sổ tiền hoặc thóc phải đóng thuế. Régistre des rizières - Rice-field register
ba lớp	bảy bảy
bá nhật	lễ 1 trăm ngày tang, lễ mãn tang theo chế tiểu tang
ba tê	tiếng Pháp <i>pâté</i> : bánh nhưn mặn
ba ton	tiếng Pháp <i>bâton</i> : gậy
bác vật	kỹ sư
bãi buôi	ngọt dịu, mau mắn vui vẻ
bài sanh ý	sanh ý: nghề nghiệp, bài sanh ý: môn bài, giấy phép mở cửa hiệu, giấy phép hành nghề
bam bù	người mang hành lý mướn (còn trẻ)
bạn	người giúp việc
bần (bần rạch)	thủy liễu, loại cây mọc dựa bờ nước, bông trắng, trái tròn và giẹp, loại trái nhỏ là bần ổi , bần sê , bần đắng , loại trái lớn là bần dĩa , vị chua và chát. Bần có hai loại rễ, rễ đất và rễ phôi . Rễ phôi được gọi là cặc bần (cọc bần), mọc khỏi mực nước để hấp thụ không khí. Danh từ thủy liễu do Nguyễn Phúc Ánh đặt cho cây

	bần.
bần dưng	chần chờ
bàn hột xoài	bàn có hình đường cong không đối xứng tương tự hột xoài, kiến trúc này vẫn thông dụng cho tới những năm 50 ở Âu và Mỹ châu
bần tắc cộng ưu	từ Hán Việt: nghèo phải cùng chung lo
băng lãng	bền lền
bàng tang	màng tang: phần giáp với hai bên mặt, mang tai
bằng thành chung	bằng tài năng, bằng trung học theo chương trình cũ của Pháp <i>Diplôme d'Études primaires supérieures</i>
bằng tốt nghiệp	xem bằng thành chung
bằng trang	rất phẳng
bảnh	đẹp: bảnh trai, bảnh gái
bành tô	tiếng Pháp: <i>paletot</i> , áo ngắn như áo veste ngày nay, thích hợp cho đàn ông lẫn đàn bà
Ban-môn động phủ	thành ngữ Hán Việt: "múa búa trước cửa Lỗ Ban". Lỗ Ban là tổ sư của ngành mộc, không ai có nghệ thuật dùng búa bằng ông. Thành ngữ này ý nói là khoe tài nghệ trước mặt người tuyệt giỏi.
bao	mời, chi tiền, trả tiền cho người khác mà không cần trả lại
bao đồng	không cần thiết, không có lợi ích, tầm ruồng
bảo kết	hay bảo kết: bảo đảm
bặt	dứt, hết

Bát Họi	Bát Giới, đồ đệ của Đường Tăng (Tam Tạng), mặt heo, trong Tây Du
bắt rề	sau khi cưới, chàng rề bị buộc sống trong gia đình bên vợ
bắt tử	thình lình
bậu	em (người yêu)
bê rê	tiếng Pháp <i>béret</i> : mũ nồi
bét	tách, tách rời, đi tẻ ngã khác
bỉ bạc	khinh bỉ, khinh miệt, đánh giá đê tiện
bị hấp	(lúa) không có hột gạo, (lúa) lép
biên	cạnh, bề
biện lý	trong ngành tư pháp, người cầm đầu một công tố viện (hiện nay gọi là viện kiểm sát) lo việc truy tố
Blaô	Bảo lộc
bố	1. lưng bắt, 2. loại cây cao độ 2 m, thân có đường kính bằng ngón tay, vỏ có sớ dẻo dai, dùng để dệt vải thô: bao bố, giày bố, vải bố. (ngoài Bắc gọi là đay).
bộ	đáng, bề ngoài
bộ ngựa	hay "bộ ván ngựa", một loại "bàn" thấp để nằm hoặc ngồi. Bộ ván ngựa gồm có 3 hoặc 2 tấm ván dày và một cặp chun. Chun là một thanh gỗ có 4 cẳng như con ngựa gỗ nên gọi là ván ngựa.
bộ ván cầm lai	bộ ván dầu , bộ ván gỗ , xin xem chữ "bộ ngựa" và "cầm lai", "dầu", "gỗ"
bộ ván đôi	bộ ván có hai tấm (ván hai): loại ván rộng khổ, đắt tiền, xin xem chữ "bộ ngựa"
bon	tiếng Pháp <i>point</i> : điểm

bong	bong, boong tiếng Pháp <i>pont de bateau</i> : phòng dành cho đoàn điều khiển tàu, cũng hiểu là sàn nóc tàu
bông búp tụi	xin xem "bông lồng đèn"
bông chành	ở đây: bông bột
bông hồ	hoa tai gắn hột hồ phách , một loại mũ của thời tiền sử (Bernstein)
bông hường	hoa hồng
bông lồng đèn	một loại bông búp . Bông búp có nhóm cuống ngắn và nhóm cuống dài, loại cuống ngắn có nhiều bông nhưng mau tàn, loại cuống dài ít bông nhưng lâu tàn. Loại cuống dài lúc nở thòng xuống, đài hoa hướng về mặt đất, có vài loại của nhóm này có cánh hoa có tua, nhìn xa như cái lồng đèn treo nên cũng được gọi là bông lồng đèn , loại cánh hoa nhiều tua gọi là bông lồng đèn tụi , bông búp tụi .
bông vông	vông : loại cây gỗ xộp, lá to, hoa đỏ chói , thân cây thỉnh thoảng có gai, ở miền Nam lá vông được dùng gói nem chua. (<i>Cây vông đồng không trông mà mọc/Con gái đất này không chọc mà theo</i> , CD)
bót	tiếng Pháp <i>poste</i> , hiểu ngầm: <i>poste de police</i> : trạm cảnh sát/đồn công an.
bự cô	thật to
bùm sùm	loại cây kiểng có lá độ bằng đầu ngón tay, trái ngọt, thích ứng để cắt tỉa
búng	miếng và đùa cợt vào miệng bằng đũa quá mức bình thường, chỉ có người bình dân mới „và thẳng búng “: và cợt liên

	tục cho tới da má căng thẳng (ăn ngón, ăn không thanh nhã)
bưng	1. khu đất ngập nước sâu (bưng biển) 2. mang, khiêng bằng hai tay
bùng thụng	xu mặt, vể mặt hờn giận
bươn bả	gấp rút
bụp dừ	bẹ dừ nước
bureau	tiếng Pháp: văn phòng
bu-ri	tiếng Pháp <i>bougie</i> : tim (ngồi): bộ phận châm lửa trong động cơ xăng
cá chẻm	loại cá sông lớn, có thể đạt trọng lượng 4-5 kg, thịt ngon thuộc hạng nhứt của sông lớn miền Nam và Biển Hồ.
cá chốt	cá có râu, có ngạnh mang và ngạnh lưng (cá ba ngạnh), lớn bằng ngón tay
cá hồ	một loại cá biển có thân dẹp dài, poisson sabre, ceinture, beltfish, Gürtelfisch
ca na pé	ca na pé, ca-na-pê từ tiếng Pháp canapé: trường kỷ, loại ghế dài có thể thay đổi thành giường ngủ.
cá ngác	loại cá có râu, có ngạnh mang và ngạnh lưng (cá 3 ngạnh), da láng, không vảy, sống ở đáy sông, có thể lớn quăng 6-7 kg
ca nô	tiếng Pháp: canot, xuồng, xuồng máy
cá sủ	một trong những loại cá lớn nhứt của sông lớn miền Nam, tương tự như vài loại cá biển, có thể đạt trọng lượng trên 10 kg, người sành điệu treo trên khô 4-5 tiếng đồng hồ trước khi làm món ăn, món đặc biệt là cá sủ hấp.
cá úc	cá có râu, có ngạnh mang và ngạnh lưng (cá ba ngạnh), trứng cá úc được xem là

	ngon hơn caviar. Cá úc có nhiều loại như cá úc nghệ, cá úc chuột, cá úc dừa ..., trọng lượng tùy loại quãng 0,2-0,4 kg
cái ơ	nồi bằng đất, miệng rộng
cầm bánh	cầm bánh lái: lái xe, điều khiển xe
cầm lai	loại gỗ quý thuộc giống cây họ đậu, gỗ có hai màu vàng và đỏ đậm, nối tiếp nhau
cam nhông	tiếng Pháp <i>camion</i> : xe vận tải, xe tải
cầm nhung	hay cầm chướng: <i>Oeillet</i> , <i>Carnation</i> , <i>Nelken</i> , ở Việt Nam thường có màu tím
can cập	dính lúu, can hệ
cần lẵng	cần thẳng, cần thẳng, cần lẵng, cần thăn : loại kiếng tương tự như cây bùm sùm nhưng có gai, cần thẳng và bùm sùm là hai loại kiếng thích ứng cho cắt tia
cần sậy	lượm lặt những của thừa thãi, vụn vặt
cản thủ cản vĩ	cản đầu cản đuôi, ngăn chặn
canapé	xin xem chữ ca na pé
cặp	1. kẹp, kết vách, kết lá làm nóc nhà gọi là lợp , kết lá làm vách gọi là cặp ; 2. giáp nhau, sát nhau
cặp rằn	cặp rằn, cặp rằn, cộp rằn : do chữ “ <i>caporal</i> ”, quân hàm: hạ sĩ, cai. Vào đầu thời Pháp thuộc cặp rằn cũng được dùng trong dân sự: cai thợ
cà-ra-hoách	cravate, cà vạt
cát đẳng	=loại thảo mộc dây quấn thân cây khác, chỉ người đàn bà trông chờ sự che chở của người đàn ông: cát đẳng dựa bóng tùng quân

cau lùn	một loại cau kiểng
câu rê	một trong ba cách câu cá lóc: câu nhấp , câu thược và câu rê , điểm đặc biệt của câu thược và câu rê là có dây nhợ rất dài - phải dùng một tay quay miếng mồi lấy trớn để ném mồi - và câu câu có gắn nạng để kê lên bắt vể. Câu rê là kỹ thuật câu ở những nơi không có chướng ngại vật, câu nhấp là cách câu trong ruộng lúa, câu thược là cách câu những nơi có nhiều lùm cỏ hay lục bình ...
câu tôm	một lối đánh bài
cạy	động tác lái ghe, xuống để thay hướng, cạy: đổi hướng tay trái; bát: đổi hướng tay mặt (<i>Anh ơi sóng gió liên miên/Ra công bát cạy cho thuyền tới nơi. CD</i>)
cây	mượn, nhờ, vay
cây công	cây thuộc họ cây đậu, trái chín có nhiều chất đường, là loại cây mọc rất nhiều ở châu thổ sông Cửu Long. Tại Âu châu có nhiều vùng được trồng giống cùng chủng loại để chế biến ra đường, kẹo và rượu (cây Johannis), trên đảo Mallorca cây Johannis đứng vào hàng thứ 3 của cây công nghiệp
cây keo	thuộc họ cây đậu, thường trồng làm hàng rào, thân cây có gai, trái cong, lớn bằng trái me, khi chín hột có một lớp cơm màu trắng pha tím
cây ngâu	tên khoa học: <i>perilla ocimoide</i> , cây cùng họ với cây xoan, lá nhỏ, hoa tím tím từng chùm, hương thơm, thường dùng để

	uống trà
cây nọc	dụng cụ bằng gỗ dùng để cấy lúa ở vùng Tiền - Hậu- giang. Sử dụng cây nọc, công cấy có thể cấy đạt tốc độ rất cao so với kỹ thuật cấy tay không. Cây nọc cấy được tiếp nhận từ văn hóa Chân Lạp/Chăm vào thời khai hoang miền Nam, viện bảo tàng quốc gia TP HCM có trưng bày cây nọc của Chân Lạp và của Chăm. Cây nọc cấy đã trở thành biểu tượng cho văn hóa hội nhập của Nam Bộ
cây sao cây dầu	hai loại cây thường được trồng ven đường cái hay trong khuôn viên chùa đình. Cây Sao không hẳn là một danh mộc nhưng rất hiếm, gỗ rất cứng có màu vàng lợt, thích ứng cho việc đóng ghe xuồng vì gỗ sao rất bền trong môi trường ngập nước; cây dầu là loại cây mọc ở rừng miền Nam. Nhiều con đường của TP HCM còn những cây sao, cây dầu trên trăm tuổi. Xem “ván dầu”, “dầu chai”, “dầu trong”. Trái của hai loại cây này có hai cánh, khi rơi xuống đất cánh quay như chong chóng
cây sộp	loại cây mọc ở châu thổ Cửu Long, lá bề ngang quăng 4 ngón tay, lá mọc từng chùm, vị chua chát nên thường dùng như rau ăn với bánh xèo hay mắm kho (đọt sộp)
cây sua đũa	giống cây họ đậu, hoa to có màu trắng thường được dùng nấu canh, trái dài như chiếc đũa, nên được gọi là so đũa hay

	sua đũa
Chà Chetty	Chà Xả tri, Chà và. Chà=Chà và: âm của chữ <i>Java</i> , Chà và là người đến từ đảo Java, về sau dùng để gọi tất cả những người có màu da ngăm ngăm như Chà Bom bay (Bombay, Ấn Độ), Chà Ma ní (Manille, Phi Luật Tân); Chetty (Xả tri) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn độ. Chà Chetty hay Chà Xả tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho vay ăn lời cắt cổ.
Chà và	xin xem Chà Chetty
chác nghĩa	chuốc nghĩa, mang nghĩa, mang ơn
chà-gạt	sừng nai
châle	tiếng Pháp: khăn choàng cổ chống lạnh
cham bam	chàm ngoàm, ăn không gọn gàng thức ăn nằm nửa trong nửa ngoài
châm ngâm	châm vâm: vẽ mặt cau có, vẽ mặt tức giận
chăn hiêu	chàng hiu: một loại nhái, lưng màu sọc xanh-nâu
cháng	choáng
chăng	mở rộng, banh ra
chàng bạc	chèng bực, toang hoác: rộng quá mức
chằng chằng	không rời, không dứt (theo chằng chằng, rầy chằng chằng)
chành	chành, chành lúa: kho lúa thu mua
Chánh bố	Bố chánh : tỉnh trưởng, chủ tịch tỉnh.
chao vao	chao dao: mất thần, hết linh động
chấp nối	cưới vợ hay lấy chồng kế sau khi người bạn đời đã chết

chắt lót	(chắt mót) nhún nhút, tiện tặn
Châu Thành	châu, trấn: đơn vị hành chánh thời Nguyễn. Châu(): nguyên nghĩa là một vùng đất lấy núi và sông làm ranh giới, thời Nguyễn là đơn vị tương đương với tỉnh hay huyện; trấn (): đơn vị gồm nhiều châu tương đương với khu ngày nay. Châu thành trong truyện chỉ thị trấn chính của huyện hay tỉnh. Về sau châu thành dùng gọi khu vực của một thị trấn, một thành phố như "Châu Thành Sài Gòn-Chợ lớn"
chạy tờ	báo cáo
ché	đồ đựng bằng sành, sứ, thân tròn giữa phình to, miệng loe và có nắp dầy
chệc	chệc, chệt, chệch. Chệc: phát âm chữ „thúc“ theo giọng Triều châu, nghĩa là "chú", là người Hoa gốc Triều châu, về sau dùng gọi không phân biệt cho tất cả người Trung quốc, xem chữ "các chú", "khách trú"
chệc khách	chệc, chệt, chệch, xem chữ "chệc". Khách: khách trú, người Trung quốc được chúa Nguyễn cho phép cư trú. Chệc khách: từ ngữ gọi chung người Trung quốc. Khách cũng được người Quảng Đông dùng để gọi người Hẹ, khi người Hẹ di cư sang Quảng Đông.
chí để	đến đấy, đến cùng
chiếc đồng bánh ú	chiếc đồng; nữ trang đeo cổ tay, chế bằng hệ thống hợp kim vàng-đồng, nhưng luôn luôn được gọi là “đồng”;

	bánh ú: loại bánh nếp, có 2 loại bánh ú, bánh ú có nhưn gói bằng lá chuối và “bánh ú nước tro” gói bằng lá tre “Mạnh Tông”. Ở đầu truyện LTTM, HBC có nói tới bánh ú, đó là loại bánh có nhưn còn bánh ú ở đây là bánh ú nước tro. Nếp ngâm trong nước tro một đêm, để ráo nước. Sau khi gói và luộc chín, nhờ tác xúc của nước tro, những hạt nếp khấn liền nhau như một loại bánh làm bằng bột, màu biến ra vàng vàng đỏ đỏ và trong lóng lánh. “Bánh ú” ở đây dùng tả màu của “chiếc đồng”, màu vàng-đỏ ánh của “bánh ú”
chiết	sẻ, chia (chất lỏng, cây giống)
chiết báng	phán đoán, chê bai nghiêm khắc
chìm bìm	không nói, không có ý kiến, nín thinh
chín bói	mới có vài trái chín, bắt đầu chín
chính chiên	chính chuyên
chỗ đó	gia đình đó
chợ Thủ	chợ Thủ Dầu Một: chợ Bình Dương
chơi vớ	chơi với
chối hỏi	thanh mảnh, đỡ nhiều sau cơn bệnh
chối nước	bệnh lớn bụng vàng da
chom bom	rối, bù xù. <i>Tía tôi lịch sự quá chừng, Cái lưng mồm thích cái đầu chom bom.</i> CD
chón chớ	chán chớ, chán chớ: lờn lao
chông	loại giường, kiến trúc đơn giản
chông	chồng, chồng bạc: đưa tiền, giao tiền mặt
chù bự	thụng mặt khi giận
chư nghệ đại học	dịch từ tiếng Pháp: <i>École Polytechnique</i> , đại học bách khoa Paris

chưng vẹt	bộ phận tuyển lựa từ máy tàu sang nước
chưng hửng	ngạc nhiên, bất ngờ
chuối già	loại chuối có trái dài, ở Hậu giang có chuối già lùn , già cui (cao) , già hương
chuối lá xiêm	chuối lá : loại chuối có lá không vị đắng, được dùng làm vật liệu gói bánh hay thực phẩm khác. Lá chuối già, chuối cau, chuối hột ... có vị chất đắng không dùng được. Chuối lá có hai loại ở miền Nam: chuối lá xiêm và chuối lá ta .
chuối nước	hoa kiểng đặc biệt ở miền Nam, lá rộng từ 10 tới 20 cm, dài 50-60 cm, hoa mọc từ nách lá có cuống quăng lớn 3-4 cm dài 50-60 cm, cuống mang một chùm 10 tới 30 hoa màu trắng như chùm hoa của cây chuối
chuột ngọt	chải chuột
cò	tem thơ
có lưom có quành	vết thẳng, vết cong
cờ bấp	bông bấp có dạng giống cây cò. <i>Ngó qua đám bấp trở cò, đám dừa trở nụ, đám cà trở bông ...</i> (Ca dao)
cộ chà	cộ hoa, xe hoa của người "Chà Và", tức người Ấn Độ, xin xem chữ "chà Chetty"
cỏ chi, cỏ lan	chi , lan (,): hai loại cỏ thơm, hương hai loại hòa hợp nhau thành một mùi khoảng khoái, nghĩa bóng: đôi bạn thiết
có hăng có chán	hăng : thường, chán : phần chán, phần khởi: có hăng có chán: giọng nói có lúc bình thường, có lúc phần khởi
cờ lay đơn	tiếng Pháp <i>glaïeul</i> (tiếng Đức:

	<i>Gladiole/Schwertlilien</i>): vong ưu thảo, một loại hoa thuộc họ huệ
cô thầy thuốc	vợ của một y sĩ
cóc nghiền răng	tiếng cóc kêu như tiếng người nghiền răng
cóc rác	cỏ rác , không xứng đáng
cóc-kèn	loại dây leo thuộc họ đậu mọc ở mé sông rạch, trái tròn đẹp quãng 3 cm, mỗi trái chỉ có một hạt
côi	cởi (cởi áo)
cội	gốc cây lớn: chim xa rừng thương cây nhớ cội
còm-mi	cò mi, cò, cầm tiếng Pháp <i>commissaire</i> : 1. cán sự cao cấp hành chánh có trọn quyền quyết định; 2. cảnh sát/công an cấp cao
còn	con ấy
cộng chằm đồng sàn	chung gối cùng giường
công nho	ngân quỹ công cộng
công phát, công mạ, công cấy, công gặt	bốn từ ngữ nói lên cách làm “ ruộng phát ”, một trong 4 cách làm ruộng ở miền Nam là ruộng cày, ruộng phát, ruộng tĩa và ruộng sạ .
cỏ-nhắc	tiếng Pháp <i>cognac</i> , tên của một loại rượu mạnh chế tạo từ giống nho.
cravate	cà vạt
cữ	làm cũ, kỷ, chu kỳ, khoảng thời giờ đảo lại, cũ rét: bệnh sốt rét hành một cách có chu kỳ, có cũ : bị bệnh sốt rét
cụ bị	chuẩn bị (vật dụng)
cu li	cu li hay cu ly (tiếng Anh: <i>cooly</i> , tiếng

	Pháp: <i>couli</i>): 1. giai cấp thấp nhất của người Ấn độ, 2. phu khuân vác ở Mỹ và ở các xứ thuộc địa
cù ngành	cường ngành : cứng đầu, chống đối
cử tử	người đi thi cử: sĩ tử, thí sinh
cùng	khắp nơi
cùng quăng	giận lắm bầm, xấu nét, vùng vắng
cuộc	: chia, phân khu. Cuộc đất : khu đất
cúp tóc	tiếng Pháp <i>couper</i> : cắt, cúp tóc: hót tóc
dà	giống cây sù, cây mắ, cây sắn, vỏ có nhiều chất tanin, dùng làm thuốc nhuộm màu nâu
dã dợi	dã dươi
đá ong	đá màu vàng đậm, có nhiều lỗ như ổ ong
dan ca	dây đưa, cách nói cốt kéo dài thì giờ
dao bầu	dao cán dài dùng để bửa cau
đăng	đăng ấy, đăng đó.
dạng	dáng nhìn xa không rõ
dạng dạng	mờ mờ
đăng đăng	dài vô tận
dảnh	xoè, mở bàn tay đến hết mức
đành	chịu, ưng ý
đánh bò-cạp	răng khua nhau vì lạnh run
đánh dây thép	gởi điện tín
đánh đòn xa	cử động của hai tay đánh ra đằng trước đằng sau để giữ thăng bằng khi đi
đánh lá mía	lột lá mía đã khô
đào	trốn
dao bầu	loại dao nhỏ, mũi tròn để các bà dùng bổ

	cau
đào cháo quẩy	tiếng Tàu: <i>quĩ chiên dầu</i> , bánh bột nổi khi chiên khuyết phần giữa nhìn như hai thỏi bánh dính nhau. Thời Nam Tống, <i>dào cháo quẩy</i> được "sáng chế" để bày tỏ sự oán ghét vợ chồng Tần Cối sau khi hai người này bị xử tử bằng vạc dầu sôi. Sau này khi Trung quốc bị người Tây Phương đô hộ, người Tàu dùng <i>dào cháo quẩy</i> để bài báng. Họ coi người Tây Phương là quỷ nên phải chiên để trừ tuyệt. Loại bánh này được trùng hưng kể từ đó.
dật dờ	dật dờ
đà công	người lái ghe
đáo để	tận đáy, tận cùng
đạt	đoạt
đất nẻ	đất ướt, sau khi khô bị nứt do sự giảm thể tích
đất thất	được thua
dầu chai	chất nhựa lấy từ cây dầu. Sau khi lấy nhựa để lóng cặn người ta có được hai loại dầu, phần nhẹ ở trên là dầu trong , phần nặng lóng phía dưới đáy là dầu chai . Dầu trong dùng để sơn bàn ghế (như đánh verni) hay phết trên nón lá. Dầu chai dùng sơn lớp bảo vệ ghe xuồng, hay hấp cho sệt trộn với sớ gai, sớ bố trám những đường hờ của ghe xuồng (trét ghe, trét xuồng)
đáy	bẫy cá tôm/phương pháp bẫy cá tôm/dụng cụ bẫy cá tôm ở các sông lớn

	Tiền/Hậu giang. Đáy gồm một cái lưới đan hình phễu, đường kính nhỏ dần từ miệng tới "đục", hai cây sào đáy và một cái đục. Cái đục là một cái giỏ cá rất lớn thân trụ tròn, có gấn hom để cá không chui ra được, đục được kết vào cuối cái lưới hình phễu. Kiến trúc của cái đáy như thế phải được xem như là một cái bẫy cá tôm khổng lồ.
dây cát đeo cội tùng	cát: loại dây mọc từng bụi, từng: cây thông, chỉ người có khí tiết. Dây cát đeo cội tùng: kẻ yếu đuối nương nhờ sự che chở của người khỏe mạnh, vững về tinh thần: Cát đằng dựa bóng tùng quân
dây cỏ	dùng dao hay xuống cắt cỏ sát mặt đất, "lằm cỏ"
dây dừa	1- dây lược làm bằng sớ dừa 2- dây lấy từ vỏ bẹ dừa nước (bụp dừa) để cột, gói; 3- gọi tắt „dây lạt dừa“ lấy từ sớng lá non của dừa nước, dùng như lạt tre, chủ yếu là để chằm lá
dây thép	điện tín
để	để bỏ: ly dị. <i>Vợ ba con anh còn để bỏ, huống chi nàng ngọn cỏ phát phơ.</i> CD
để sậy	hai loại cỏ có thể cao tới 3-4 m, có lông như loại cây tre, bông ruột, lá hai loại này giống như lá mía, cỏ sậy có cò (bông) trắng xám. Để bông ít hơn sậy nên chắc chắn hơn. Ở miền Nam để sậy mọc trong những bụi hay bờ kinh, ở miền Bắc sậy mọc ở ven sông. Ở vài

	vùng thân sậy, để được dùng làm vách nhà, làm đặng.
đếm	mua sỉ, bán sỉ
đèn pha	tiếng Pháp phare, đèn xe hơi chiếu xa và có cường độ ánh sáng cao
đều	1. gác vì, 2. điều
dều	dù (dập dù)
đi đơn	từ tiếng Pháp "Didon", tên người đàn bà sáng lập dòng Kathago, nổi tiếng là người tốt, sinh thời quãng 800 năm trước công nguyên. Nghĩa bóng gọi ngôi thứ hai một cách thi vị một người được có tiếng tốt.
đi nhâu	đi đại, đi liều cầu may
đi vắng	tiếng Pháp divan: loại bàn lớn thấp theo kiến trúc Pháp, rộng tương đương với bộ ván ngựa, cũng dùng để làm giường ngủ
đĩa bàn	đĩa lớn và trệt
địa-bộ	hay địa bạ : <i>cadastre, cadastral register</i> : sổ sách ghi sở hữu về đất ruộng (1836: điền bộ gồm 9 hạng điền), về đất trồng trọt, đất lãng miếu... (1836: thổ bộ gồm 22 hạng thổ), xin xem chữ bộ điền
đích cưa	tiếng Pháp <i>discours</i> : thuyết minh
điểm	đếm
Điện Bà	điện thờ Linh Sơn Thánh Mẫu trên núi Bà Đen, Tây Ninh
Dijring	nay là Di linh
dinh dăng	to lớn
đinh lãng	loại cây thuộc họ nhon sâm, thường trồng làm kiểng

đíp lôm	tiếng Pháp <i>diplôme</i> gọi tắt bằng cấp <i>diplôme d'études primaires supérieures</i> : bằng thành chung, bằng tài năng, bằng trung học theo chương trình cũ của Pháp
đíp-răn-xên	tiếng Pháp <i>boîte différentielle</i> : hộp số sai biệt, vừa dùng để truyền lực (mô-men) từ máy sang bánh xe, vừa bù trừ sự sai biệt chiều dài phải lẫn giữa hai bánh xe trái và phải
đít-cua	từ tiếng Pháp “ <i>discours</i> ” thuyết minh
đồ	phạt tù khổ sai
đồ chế	tang phục
đô hội phiên ba	phiên ba đô hội (): nơi tụ tập của nhiều tình hoa, ánh sáng. Về sau thường được dùng khóm thừ ngữ phồn hoa đô hội , nghĩa không thay đổi
dóa	giận
độc thiện kỳ thân	chỉ mong điều lành cho mình
đốc tờ	tiếng Pháp <i>docteur</i> : bác sĩ
doi	mé sông cạn (chỗ đất bồi) ở khúc quanh trên sông rạch
dôi	từ ngữ trong ngành mộc: lắp những chỗ khuyết và mài cho bóng
dội	1. thụt lùi, 2. hết muốn ăn
đôi-tôi	thôi nôi
đôn	một loại ghế bằng đồ gốm, dùng để ngồi hoặc làm chân đế các chậu hoa trong vườn
dôn	đồ mang dưới chum của đàn bà, nhưng mũi quót, gót thấp

đon	“ngài”, “ông”, “anh” hay “mây”, xem chú giải “ đi đon ”
đòn cầm	đòn kìm, đòn nguyệt
đòn xóc	đòn gánh có hai đầu nhọn dùng để gánh mạ hay gánh lúa
dông	dong , dông : đi lệ
đồng chưởng	đồng chủng, cùng chủng tộc
đồng đánh	điều hạnh, nhí nhảnh
dông dầy	cao lớn
đòng đòng	bông lúa chưa nở
động dung	thay đổi nét mặt
đột	vất số, lượt, đột, viên, luôn là những từ ngữ trong nghề may. Đột là may khít mũi, may đường may chính
dốt dốt	vừa bắt đầu héo
đốt mã não	đốt: ống điều, mã não: loại đá ngọc quý (<i>ambre</i>). Đốt mã não : ống hút thuốc điều bằng mã não
đột máy	đột máy : may bằng máy may, xin xem chữ “đột”
drap	tiếng Pháp: khăn bọc nệm giường
đu ngám	từ tiếng Tàu: ngám =vừa đúng kích thước. Ngám trong tiếng Việt: mối ráp của các bộ phận bàn ghế, thợ giỏi làm ngám khít mí với nhau, đu ngám : vừa đủ không dư không thiếu.
dừa bị	loại dừa trái lớn, dáng như cái “bị” (bọc vải) nên gọi là dừa bị
dựa dầm	dò dầm
dừa ta	dừa trái lớn: dừa xanh, dừa lửa
dừa xiêm	loại dừa có trái nhỏ, nước ngọt đậm
dục dục	1. do dục

	2. trực trặc
dui dục	dui: lắng xuống, cơn gió đã dui, dục: dập tắt, dục lửa: tắt lửa. Dui dục: quên lãng, xem chữ "dục lửa"
dùn mình	rùng mình: thân thể cử động run ngấn, mạnh và bất ngờ vì lạnh hay vì sợ hãi
đụng	lấy (chồng, vợ), cưới
đứng bóng	1. đứng ngăn ngại, thiếu bóng vía; 2. giữ trua, bóng người trùng với chỗ đứng
đứng cái	1. đứng làm thợ chánh. 2. lúa phát triển tới giai đoạn sắp trở đòng đòng
được hôn	được không
đường câu	giềng câu (bình thường giềng câu được gọi là đường câu sau khi đã được giềng)
đương môn đối hộ	đương môn đối hộ, đương môn hộ đối: môn đăng hộ đối, gia thế hai họ tương xứng cả danh vọng lẫn của cải
dương nhơn chi ác	phô bày sự ác độc của người khác
đương thềm	không bao giờ chịu, không khứng
dượt	duyet, dợt
dượt xe máy	tập dợt xe đạp
dục lửa	tắt lửa (lửa bếp hoặc lửa ung)
duyên bình thủy	bình: bèo, thủy: nước, duyên bèo nước: mối duyên đẹp trong cảnh trôi giạt
ê mình	bệnh
ê sạt	tiếng Pháp <i>écharpe</i> : khăn quàng vai hay băng choàng xéo từ vai qua thân tới lưng của quan chức lớn như băng choàng của vua, của hoa hậu.

ga bạt đinh	tên một loại vải, <i>gabardine</i> : loại vải hiện vay vẫn được dùng, thời trước thường để may "đồ Tây"
gà cồ	gà trống
gà giò	gà tơ, mới „nhổ giò“, chưa mọc đủ lông
gà mái ô	gà mái có lông đen
ga ra	tiếng Pháp garage: nhà để xe hoặc xưởng sửa xe
gái liễu bồ	ý nói người con gái yếu đuối như cây liễu, cây bồ
gám ghía	gám ghé
găng	tiếng Pháp gant: bao tay
gay	khơi màu, gợi
gay chèo	thắt quai chèo vào cột chèo
gãy gánh	chết vợ hay chết chồng
ghe lườn	Loại ghe có kiến trúc đặc biệt để vượt chướng ngại như lục bình, cỏ v. v. trên sông, thích ứng cho sông ngòi miền Nam. Mũi ghe cong vượt lên cao, một phần trước của lườn ghe nhô lên trên mặt nước, phần lườn này chỉ có công dụng giảm lực cản khi gặp chướng ngại: Ghe mũi cao hay ghe phoi lườn. Chú ý: một số tự điển giải thích ghe lườn là thuyền độc mộc, giải thích này sai.
ghế nghi	một loại bàn nhỏ, cao hơn bàn thường, dùng làm chỗ để khay trà hay để món ăn trong lúc dọn tiệc
ghế tô-nê	từ tên người phát minh phương pháp uốn gỗ và sáng lập hiệu bàn ghế là <i>Michael Thonet</i> , ghế có chỗ dựa, chỗ gát tay, bằng gỗ uốn. Ở Đức và Áo còn nhiều

	nhà bảo tàng Michael Thonet
ghế xa lông	từ tiếng Pháp <i>salon</i> : ghế bành, ghế phòng khách
ghim giấy	một số giấy bạc chần chục, trăm hay ngàn được ghim bằng kim thành một ghim
gia	đơn vị đo dung tích lúa gạo, 1 gia=40 lít
giâm	trồng cây bằng củ, cành, đọt hay lá.
giần thục	(giần vật) cắn nhai, chỉ trích thường xuyên
giăng	khu, khóm (giăng rừng)
giao ắt	giao ước chắc chắn
giấy săng	(xăng) tiếng Pháp: <i>cent</i> là 100, giấy xăng: giấy bạc 100 đồng
gie	nghiêng ra ngoài lẫn mức, rồi bỏ vị trí thẳng đứng như “cây dừa mọc gie ra mé sông”. <i>Bần gie, bần ngã, bần quì/Cám thương con khi đọt lấy gì cho nó ăn</i> , CD
giê	dùng sức gió để tách lúa lép ra khỏi lúa có hạt (lúa chắc) hay tách trấu ra khỏi gạo sau khi xay
giẻ	mảnh vải vụn
gió máy	gió, cách nói của miền Nam
giọi	rọi, chiếu
giống gánh	(giống gánh) giống: dụng cụ làm bằng tre, mây dùng để gánh chuyên chở những vật có dáng hình cầu như thùng, nôi lớn được đặt dưới đáy giống; gánh: một cái đòn bằng cây hoặc tre, hai đầu có mắc để mắc hai đầu giống vào, đòn được đặt lên vai để gánh nên được gọi là đòn gánh..., giống cũng được treo trên kèo nhà bếp

	để giữ cơm, thịt trong nồi, tránh chó lục nồi. Giống gánh: (động từ) gánh đồ vật có dùng giống
giọng quyền	quyền: sáo, giọng sáo
giọt	lọt, phai màu
giọt gạo	giã gạo với chày tay (chài giọt)
giọt nước nhành dương	do chữ dương chi thủy là nước dương: nước có phép Phật. Điển: về đời Tần, ông Thạch Lặc có người con trai chết ngất, có ông Phật- đồ-trùng người Thiên Trúc lấy cành dương nhúng vào nước rưới lên người, con ông Thạch Lặc tức khắc tỉnh lại. Thơ tôn giáo: ... <i>Cam lồ rưới giọt nhành dương/ Thất tình lục dục như đường tiêu tan...</i> Giọt nước nhành dương: chỉ sự cứu rỗi
gỗ	một loại danh mộc, màu đỏ
gỡ	chải, gỡ tóc: chải tóc
gừa	loại cây mọc ven sông, tàng lớn, lá có bề ngang bằng 2-3 ngón tay, chảy mủ khi rạch vỏ. Đặc điểm là gừa có rất nhiều rễ mọc từ trên cao (rễ gió), thông thẳng xuống đất, không như rễ gió của cây được xòe ra để mọc thành "chang". Trái gừa lớn bằng đầu ngón tay út, vị vừa ngọt vừa chát, tên khoa học <i>Ficus microcarpa</i>
gùi	1. gói, bọc bằng vải, cột có quai để xách tay hay dùng gậy vác trên vai, 2. cái thùng mang trên lưng, làm bằng mây hay bằng tre, thợ “ăn ong” dùng gùi để đựng

	sáp và mật ong, các dân tộc thiểu số dùng gửi để vận tải nhiều loại vật dụng
guộn	cuộn
hạ	từ Hán Việt : quà mừng
hà rằm	liên tục, không dứt
hai khoa	ở đây: tú tài phần I và phần II
hàm ếch	rộng và chề bè giống hàm con ếch (giày hàm ếch)
hàng “bom bay”	một loại vải tốt, vải cao cấp sản xuất tại <i>Bombay</i> , Ấn Độ
hàng ba	phần trước nhà, dưới mái nhưng không có vách, gồm khu giữa hàng cột thứ hai (hàng hai) và hàng cột thứ ba (hàng ba). <i>Hàng ba</i> thuộc kiến trúc của người giàu có ở miệt vườn, là nơi thường được chủ nhà đem bàn ghế ra ngồi hứng gió. Trên hàng ba có để một lu nước để người đi đường, khi nắng gắt ghé uống nước, hoặc khi mưa to ghé tránh mưa. (Bồn biền là nhà.)
hăng sản	của có thật
hoa chi tử	bông dành dành, hoa trà
hòa hườn	chậm rãi và khoan thai
hoa ly	<i>hoa ly, va ly</i> tiếng Pháp <i>valise</i> : rương hành lý có quai xách
hoa ngâu	Ngâu: loại cây cùng họ với xoan, lá nhỏ, hoa lấm tấm từng chùm, có hương thơm, thường dùng để ướp trà
hoành	bức hoành phi, bức hoàng phi
hoát	buông thả, biến dạng vì bị lực tác động quá cao: lười câu hoát
hộc hồng	hai giống ngỗng trời, có khả năng bay

	cao và xa. Ý sánh với người có chí lớn, xem chữ yến tước .
hỏi đơn hỏi ren	hỏi tọc mạch, điều tra.
hỏi phẳng	hỏi tới, đào sâu
hôm nay	từ hôm ấy tới nay
hòm sẵn	chuẩn bị sẵn
hôn	không
hốt tóc	hấp tấp
hơ hải	hốt hoảng, vẻ mặt khủng khiếp
hườm hườm	bắt đầu đổi màu: sắp chín
huồn	chậm, tạm đình lại, không gấp
huồn bước	đi chậm chậm, chậm bước
huờn công	trả công
huyền	vòng đeo tay màu đen
huyền giồi	trau giồi (tô khéo léo) màu đen: ý nói chải tóc thật công phu
in	giống như
jambon	tiếng Pháp: thịt heo ướp da vị luộc chín
ké né	rụt rè
kết	tiếng Pháp <i>casquette</i> : nón có rìa phía trước, nón "lưỡi trai"
khắc bạc	khắc: ghen ghét, bạc: khinh khi
khạp	dụng cụ chứa nước hoặc gạo hình trụ tròn dung tích nhỏ hơn lu, lu và khạp tiêu biểu cho văn hóa miệt vườn.
khắc kỳ	định thời hạn, hẹn ngày giờ
khách	xem khách trú
khăn ché	khăn tang
khăn chồng	khăn đặt bao gồm đất đã được khai phá của người khác, đây là một cách cướp

	đất rất phổ biến vào đầu thời Pháp thuộc ở miền Nam, theo “Lịch sử khẩn hoang miền Nam” của Sơn Nam
khăn răn	khăn sọc mà nông dân ở vùng Châu thổ sông Cửu Long hay dùng
khí giải	khí giới
khi trầm khi phù	trầm: chìm, phù: nổi: khi trầm khi bổng
khỉ-khăn	tỉ tê
khô hô	khô cá hô, cá hô: loại cá sông lớn miền Nam và Biển Hồ, vì đỏ, đầu to, thường thấy trong chợ cá những con quăng 30-40 kg.
khỏa	thỏa
khoảng dây thép	khoảng cách giữa 2 trụ dây điện được cạm trên đường cái
khúng	vừa ý
kiềm	kèm, dạy phụ thêm
kiết	điều lành
kim quít	kim quít, kim quýt: thuộc họ cây chanh, còn gọi là cam quất
kim thời	thời nay
kinh	kính tặng, đền ơn, hối lộ
kinh dinh	1. to lớn, rộng rãi và ngăn nắp; 2. kinh doanh
kỳ đà	kỳ đà: ba con thú trong loại bò sát tượng trưng cho điều xui xẻo, không tròn tru như kỳ đà <i>cản mũi</i> là kỳ nhông, kỳ đà và các kè, kỳ đà thời đó dùng thay cho “chồng” với ý nghĩa không kính trọng
ký ninh	tiếng Pháp <i>quinine</i> : thuốc chống sốt rét

kỳ trung	sự thật
lá	lá, lá chằm, lá chằm đóp, lá xé: lá dừa nước. Lá xé: tàu lá dừa nước được xé đôi dọc theo sóng; lá chằm (lá chằm đóp) lá rọc, bẻ gập qua một nửa sóng đã phơi khô và được chằm (kết dính) với nhau bằng lạt dừa
la phong	tiếng Pháp <i>plafond</i> : trần nhà
la ve	tiếng Pháp <i>la bière</i> : bia, bier, beer
lắc nước	cách đẩy nước ra khỏi ghe xuống ở vùng Cửu Long bằng cách lắc ghe hoặc xuống, ứng dụng lực ly tâm làm cho nước tràn ra ngoài.
lầm	từ Hán Việt : kho, như lầm sinh: học trò được vua cấp lương thực trong kho của vua. Ở miền Nam lầm là kho chứa lúa, còn được gọi là nhà vựa
làm nề	làm bàn đạp, làm cơ sở
lạn	chỗ sâu hóa ra cạn dần hay chỗ cao bị thấp đi: bị san bằng. Ao lạn, địa lạn, mả lạn, kinh lạn
lan can	lan can, câu lan, câu lon: hàng rào thưa chắn thêm nhà, sần gác, hai bên câu v. v.
lang ben	hay long ben: một loại bệnh da, da bị tróc từng khoảng, trắng một cách loang lổ
láng cháng	xó rớ, vờn vờ
lăng quăng	ở đây là lẳng xăng: đáng bận rộn
lãnh bài	lãnh môn bài, lãnh phép hành nghề
lau chau	hấp tấp, nhanh nhẩu đoản, trong truyện với nghĩa là lẳng xăng
lave	xem chữ la ve
lễ Sanh nhật	lễ Chúa giáng sinh, lễ Noël

lện	điểm trong bài tứ sắc
lên chữ	chữ: nồng độ rượu, lên chữ: ngà ngà say (tiếng lóng)
lên dây	căng dây đàn cho đúng giọng. Vì phòng hồ dây bị dẫn lúc không dùng nên sau khi đàn thì xuống dây, và trước khi đàn thì lên dây
lẹo chẹo	lời qua tiếng lại
lẻo mép	ura kể chuyện người khác, học tới học lui
liếp	khoảng đất cao bao quanh bằng luống hay nương
lờ	dụng cụ bắt cá đặt dưới nước cho cá vào dùng để bắt cá nhỏ
lộ đồ	hành trình
lơ	tiếng Pháp <i>contrôleur</i> : người kiểm soát trên xe, phụ tá của người lái xe
location	tiếng Pháp: xe hơi cho mướn, xe lô
lòi chành	lộ sự thật, lộ bí mật
lộn chồng	bỏ, phản chồng
lon ton	tiếng Pháp <i>planton</i> : tùy phái, người phụ việc văn phòng
lóng nầy	độ nầy
lớp ba	năm thứ ba tiểu học
lớp chót	xem chữ "lớp đồng ấu"
lớp đồng ấu	dịch từ tiếng Pháp <i>cours enfantin</i> : lớp vỡ lòng, lớp năm, lớp một, lớp chót
Lữ Tống	đảo <i>Luçon</i> , tên đảo lớn nhất của Phi Luật Tân. Thủ đô Manille (Manila) nằm trên đảo này
lụa Bom Bay	lụa sản xuất tại <i>Bombay</i> , lụa Ấn Độ
lúa sạ	loại lúa thích ứng cho những nơi có mực nước cao thấp không chừng. Khi nước

	dâng cao, giống lúa này sẽ mọc lên cao như mực nước. Gạo lúa sạ cũng như lúa tía (lúa trồng ở đất khô) thường có màu tím lẫn lộn với màu trắng. Cơm lúa sạ , lúa tía cứng so với cơm lúa cấy , lúa phát nên giá rẻ
lúa sa mo	tên một giống lúa được cấy rất nhiều ở miền Nam. Các giống lúa sa mo, nàng ét, đóc phụng, thẳng chệt là những loại lúa thích ứng cho đất mới khai hoang ở miền Nam.
lúa sớm, lúa mùa	lúa sớm: loại lúa chín sớm hơn lúa mùa quãng 1 tháng; lúa tháng mười. Nông dân thường cấy một ít lúa sớm để có ăn khi đã hết lúa của mùa trước. Ngoài việc chọn giống lúa sớm, họ còn dùng lối „cây lúa cây“ để thu ngắn thời gian cấy-gặt trong những mùa thiếu thốn. Lúa mùa là loại lúa chín vào quãng cuối tháng 11
lục bình	1. bình dùng cắm hoa, 2. tên một giống thực vật, theo Nguyễn Hiến Lê, lục bình được du nhập từ Nhật Bản
lục căn, lục trần	lục căn, từ ngữ Phật giáo: mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý. Lục trần cùng nghĩa với lục căn
lục soạn	một loại vải
lu-cu-ma	loại cây du nhập từ Java, cũng có tên là lê kim ma
lụi hụi	1. không bao lâu, 2. làm việc kiên nhẫn, chăm chỉ

lung	nhieu, hăng, dữ lắm
lững thững lơ thờ	lững đững lơ dờ
lưng túc	thiếu thốn, hết tiền (tiếng lóng)
lún-thún	lún phún, thừa
luôn	một lối may, xem chữ "đột"
lượt buột	kinh càn, lược thược
ma femme	tiếng Pháp: vợ tôi, nhà tôi, xem chữ "madame"
mà mắt	làm cho mờ mắt kẻ khác, che mắt
ma ninh	lối hót tóc theo người Phi Luật Tân, tóc hót ngắn nhưng mái tóc phía trước vẫn để dài (từ chữ <i>Manille</i>)
má nó	em, tiếng gọi vợ một cách thân mật khi vợ chồng đã có con
mã tà	tiếng Mã Lai <i>matamata</i> : cảnh sát. Nguồn "Sài gòn năm xưa", Vương Hồng Sển, xb lần 2, 1989
mắc	bận; vì; muốn; bị
mạch lô	tiếng Pháp <i>matelot</i> : lính thủy
madame	tiếng Pháp: bà, đôi khi cũng dùng để gọi chính vợ mình
mái chính	phát âm theo Triều Châu: (mãi tấn), người thay mặt hãng buôn lớn nước ngoài để làm môi giới, giao thiệp với khách hàng.
mai dong	mai hay môi: làm môi, làm mưu cho hai họ kết thân, dong: làm thuê, mai dong là người làm môi giới có thù lao
măng	tiếng Pháp <i>menthe</i> : rượu mạnh có mùi rau hún tây (<i>alcool de menthe</i>)
mạng	vá bằng chỉ, "đan" lại chỗ rách

mảng	chuyên chú, luôn luôn. <i>Mảng sầu con bạn ốm o gầy mòn</i> CD
măng séc	tiếng Pháp <i>manchette</i> , cổ tay áo, nút gài cổ tay áo
măng sông	tiếng Pháp „ <i>manchon</i> “, tên loại đèn dầu đốt theo nguyên tắc đèn khí, „tim“ là một lưới <i>carbon</i> , cường độ ánh sáng cao tương đương đèn khí
măng-đa	tiếng Pháp <i>mandat</i> : bưu phiếu
ma-nhê-tô	tiếng Pháp <i>magnéto</i> (gọi tắt của <i>magnéto-électricité</i>): bộ phát điện dùng nam châm của xe hơi thời xưa
Ma-Ní	từ chữ <i>Manille</i> , những gì thuộc Phi Luật Tân, chà ma ní, nhạc ma ní ..., nhưng tóc ma-ninh
mão	nhằm chừng định giá mua trọn gói
ma-phạm	tiếng Pháp <i>ma femme</i> : vợ tôi, nhà tôi
ma-rông	tiếng Pháp <i>marron</i> : hạt dẻ, màu hạt dẻ (màu nâu đậm)
mắt lươn	mắt hí, vừa hẹp vừa ngắn
mày-mạ	1. tương tự (giống mày mạ); 2. một cách mơ hồ (nhớ mày mạ)
mề đay	tiếng Pháp <i>medaille</i> : huy chương
men men	từ từ đi đến một địa điểm nhất định
mention trềs bien	tiếng Pháp: phê hạng ưu dùng trong các kỳ thi
mèo mướp	mèo có lông xám, có sọc dọc theo thân như sọc của trái mướp
mía tây	mía đường do Pháp đem từ thuộc địa gây giống, thân màu vàng, lóng ngắn, khác với “mía đường ta” có màu mốc, lóng dài.

mía thâm dụ	loại mía có thân và lá màu tím lợt, không ngọt bằng các loại mía khác
miệng lẫn lưỡi mối	miệng thần lẫn, lưỡi răn mối: những lời nói xấu
miếng và	và: dùng đũa đưa cơm vào miệng, miếng và: phần cơm vừa đủ để đưa vào miệng
mơ ơ	ở đây: mơ hồ
moa	moa, mỏa: tiếng Pháp moi: tôi, tao, ta
mội	1. mạch nước ngầm xuyên qua liếp do hang hốc, 2. nguồn nước ngầm
mọi cái	mọi: người thuộc dân tộc thiểu số như mọi Bà Rịa, mọi cà răng căng tai. Mọi cái: người đàn bà thuộc dân tộc thiểu số (mọi và cái đều có tính kỳ thị)
mon cher	tiếng Pháp cher: thân, yêu mến; mon cher: ông bạn thân tôi ơi, cách nói thân thiện với người quen biết
móng tay	loại hoa được ưa trồng ở miền Nam, bông đỏ lợt, đài có đuôi.
mông xù	tiếng Pháp monsieur: ông
mốt	tiếng Pháp mode: thời trang
một đội	một chén, một bát
một mái giại	kiến trúc như chái, một nửa của nhà thấp, chái nằm bên hông nhà, mái giại nằm sau nhà hay độc lập
một tạ	đơn vị đo trọng lượng thời tiếp cận, tạ = 100 cân ta và = 60 kg
mu soa	tiếng Pháp mouchoir: khăn bỏ túi
mửng	cách, mức, lối
nài	1. yêu cầu (năn nỉ) để mua hoặc bán; 2. người điều khiển ngựa đua

nạng	chỗ thân cây mọc chia đôi, người nông dân chặt cây có nạng để đẩy vật trôi sông, để làm gậy cho người bị thương hay tàn tật (chống nạng). Nạng : đẩy đi, giữ quãng cách, nói lảng, đánh trống lảng
não nông	não nùng
náp	tiếng Pháp <i>nappe</i> : khăn trải bàn
nappe	xem chữ "náp"
Nệm ruột gà	ngày xưa người Việt gọi cơ phận chịu lực có sự đàn hồi toàn diện (lò xo) là ruột gà vì hình xoắn như ruột gà, nệm ruột gà là nệm nhún, nệm có gắn lò-xo
ngao	chọc ghẹo, nhạo báng
ngả ngón	HBC dùng từ này với nghĩa "ngả nghiêng". Cười ngả nghiêng: cười thẳng trớn không kèm hăm
ngánh	chi nhánh
nghi-ngại	ở đây: nghi ngờ
ngộ	1. đẹp; 2. lý thú
ngọc điệp	ngọc trai
người Thô	người Khmer ở miền Nam
nha	nha: người vùng Tiền Giang gọi con ba khía là nha khía: loại cua nhỏ của rừng ngập mặn
nhà âm công	cửa hiệu lo chôn cất, dịch vụ chôn cất
nhà dây thép	trạm gởi điện tín, trạm thơ tức trạm bưu điện
nhà đèn	nhà máy phát điện Chợ Quán, ở đây: khu Chợ Quán
nhà khói	nhà bếp của công sở

nhà trắng	trường nữ do nhà thờ quản lý, còn gọi là trường bà phước
nhà việc	cơ quan hành chánh, trụ sở ủy ban nhân dân (cấp xã)
nhắm	ngắm
nhán	nhóang
nhạo	một loại bình nhỏ và thon
nhau nháu	nói lộn xộn không được hiểu rõ ràng
nhều nháo	lêu láo: qua loa
nhieu	nhều, rơi từng giọt
nhíp	kết lại chỗ sút chỉ
nhời	nhai lại
nhon sanh thất thập cô lai hi	từ xưa ít người sống tới 70
nhọt	mục ung thúi
nhùng nhục	nhục nhục: hơi cũ
nhuế	như chữ nhiều
nhựt trình	báo hằng ngày, nhật báo
niệt	chỉ màu có bùa chú
ních	ăn
nơ	tiếng Pháp <i>noeud</i> : gút "con bướm" hay "con ruồi" thắt cổ áo như cravate, nhưng có vẻ nghi lễ hơn, thuộc trang phục đàn ông
nóc giận	nuốt giận
nói	cầu hôn
nổi	lúa mới cấy bị tróc gốc nổi trên mặt nước
nói bứt	ngắt lời
nói mí-mí	nói úp mở
nồi ơ	dụng cụ nấu nướng

nói xàm	nói điều vô nghĩa. Nói ba xàm ba lạp: nói toàn điều vô nghĩa
nôm	bắt cá bằng cái nôm, nghĩa bóng: cười người đã có thai
nón nan	nón đương bằng nan tre
nông	nung
nồng	gò, đòi
nong nả	hăm hở
nô-te	tiếng Pháp <i>notaire</i> , chứng khế
nu	nâu, xuyên nu: xuyên nâu
nựng nệu	nựng nịu
nuối	người sắp chết có những biểu hiện mong ngóng người thân, tựa như còn rảng sức chờ, chưa nhắm được mắt
nuơm	luôn luôn có nhiều
ở	lầm mướn
Ô Mai hay Ô Ma	thành lính tập <i>Camp des mares</i> (" <i>aux mares</i> "), hướng tây giáp ranh với chợ Bàn cờ, sau hiệp định <i>Genève</i> , một phần của thành này là trụ sở của „Ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến“. Thời Việt Nam Cộng Hoà là trụ sở tổng cuộc Công an Cảnh sát
ở nhà	(ở nhà tôi, ở nhà cháu)...tiếng gọi vợ, hoặc chồng. Về sau được dùng gọn "nhà" ...
oan ương	còn đọc là uyên ương() một giống chim nước hình như con vịt mà bé. Con đực thì trên cổ có lông mã trắng và dài, cánh to mà đẹp, con cái thì không có lông mã, cánh xấu, thường ở trong sông trong hồ. Con đực gọi là oan hay uyên,

	con cái gọi là ương , đi đâu cũng có đôi không rời nhau. Nghĩa bóng: vợ chồng thương nhau.
óc nóc	đầy phình ra, đầy ăm ắp
ô-dê	to lớn, thô kịch
oi-dê	tiếng Pháp <i>oeuillet</i> : hoa cẩm chướng, xin xem chữ "cẩm nhung"
òn ỷ	năn nỉ, thuyết phục
Ông	Tả quân Lê văn Duyệt, đại thần nhà Nguyễn
ông cò	cảnh sát trưởng, xem chữ "còm mi"
ông cò tàu	hay quan tàu: thuyền trưởng
ông dây thép	trưởng ty bưu điện
ông thầy	tiếng lóng miền Nam dùng gọi con cộp
ông trường tiền	trường tiền : cầu lộ, ông trường tiền : trưởng ty công chánh
ông tube	"đòn giông" của xe đạp đàn ông
ông tướng	một con bài tứ sắc
ốp	khô cá lớn được cắt thành thoi phơi khô, mỗi thoi cá được xẻ đôi, căng ra mà phơi. Sau khi khô, thoi khô được gập đôi vào vị trí cũ, dùng dây cột lại thành một ốp, nghĩa rộng: một bó cá khô
ô-rô	cây nhỏ cao độ 1-1,5m, lá cứng, dài, mép lá lượn sóng có gai nhọn, thường mọc ở các bãi nước lợ (tên khoa học: <i>Acanthus</i>). <i>Ô rô ba lá ô rô</i> / <i>Ông trời sao không vật máy cô chưa chưa chồng</i> CD
pâté	tiếng Pháp: bánh bột nổi nhưn mặn
phang ngang	không kiên dè, nói phang ngang
pháp chánh	luật
phất-tơ	tiếng Pháp <i>facteur</i> 1. nhà sản xuất, 2.

	người phát thơ
phí lộ	lộ phí
phiền ba	phồn hoa, xem chữ "phiền ba đô hội"
phiền ba đô hội	nơi tụ tập của nhiều tinh hoa ánh sáng, cũng thường được dùng khóm từ ngữ phồn hoa đô hội , nghĩa không thay đổi.
phiệt duyệt	tiếng Hán-Việt, viết công trạng vào giấy hay tấm ván rồi nêu ra ngoài cửa, cửa bên trái gọi là phiệt , cửa bên phải gọi là duyet . Sách Sử Ký: Nêu rõ thứ bậc gọi là phiệt, tính số ngày lại gọi là duyet. Vì thế nên gọi các nhà thế gia là phiệt duyet hay thế duyet .
phô toi	tiếng Pháp <i>fauteuil</i> : ghế dựa bọc nệm
phồn	phường
phú tắc cộng lạc	giàu thì cùng chung vui
Phục Sanh	lễ Chúa sống lại. Pâque, Ostern
pyjama	áo ngủ may theo lối Nhật Bản
qua	cách xưng hô thân mật với người nhỏ tuổi. Theo Tầm Nguyên Tự Điển, "qua" là tiếng Việt gốc Triều Châu, người Triều Châu phát âm chữ ngã () là "ua, wa", tiếng xưng hô ngôi thứ nhất với cấp ngang hàng hay cấp dưới. Trong tiếng Việt „qua“ chỉ dùng để xưng thân mật với người cấp dưới.
quàn	giữ lại, để lại
quần	quận (quận đau)
Quan Đế	Quan Thánh Đế Quân: Quan Công hay Quan Vân Trường

quan kinh lý	ty trưởng sở trắc lượng, sở đo ruộng đất
quan lớn chánh	chánh chủ tỉnh, quan bố chánh: tỉnh trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
quan trường tiền	ty trưởng công chánh, xem chữ "ông trường tiền"
quân tử ái nhơn dĩ đức, tiểu nhơn ái nhơn dĩ cô truat	Người quân tử thương người thì làm cho cái đức của người càng lớn thêm, còn kẻ tiểu nhơn thương người thì làm cho người được sung sướng rồi truy lạc, phát biểu của Quản Trọng, bồi thần của Tề Hoàn Công, theo Sử Ký của Tư Mã Thiên
quáng gà	một chứng bệnh mắt, hễ tối là không thấy đường
quanh quắt	quanh quắt
quẩu	thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá
quển	quuyến rủ, lôi cuốn
rã hùn	hủy bỏ sự hùn hạp, tiếng lóng: ly dị
rạch	râu
ram-bon	tiếng Pháp <i>jambon</i> : thịt heo ướp da vị luộc chín, có âm tiếng Việt "dam bông"
rau dừa	loại rau mọc trâm thủy, thân có bọc một lớp trắng rất nhẹ để giữ cho rau khỏi chìm trong nước
rô dê	<i>broder</i> : một kiểu thêu
rọi	dọi
rựa ngoéo	rựa có lưỡi cong, ngày thường là dụng cụ phá rừng khi có nhiều cây con, lưỡi cong để giảm sức cản lúc chặt cây con, khi đánh trận rựa ngoéo dùng như gươm

	cong của các xứ Á Rập
rụng	rạng (rụng đông: rạng đông)
rừng cấm	rừng nhà nước cấm khai thác
rước	rước, hước: cướp (lòì), tranh (lòì), giành (lòì)
rượn	chỗ sắp rách trên quần áo, rượn: đứt chỉ hết một chiều, đứt rượn
ruồng	1. lưng soát; 2. dọn đường giữa rừng
rượng	giàn phơi (lưới, đáy), rượng cũng được gọi một loại kiến trúc phụ để làm việc trên cao
rượu chất	rượu nho, rượu vang (vin, vino, Wein)
sa bô chê	<i>sapotier</i> , giống cây được nhập từ Java, trái chín ngọt đậm
sa lông	sa lon, sa lông: tiếng Pháp <i>salon</i> : nơi tiếp khách, phòng khách
sắc	nấu thuốc nam
sam banh	sam banh, sâm banh: tiếng Pháp <i>Champagne</i> : rượu bọt hơi nổi tiếng của Pháp sản xuất ở vùng Champagne
sàn	một loại sân trồng rau cải, vùng châu thổ sông Cửu Long nơi trồng rau cải thường đắp cao để tránh nước ngập, có khi sàn rau không đắp bằng đất mà chỉ là một cái giàn tre
săn đá	hay săn đá: tiếng Pháp <i>gendarme</i> : cảnh sát
sang	Sang tên (để mua hay mượn nhà)
sanh ý	nghề nghiệp, coi sanh ý: coi việc cho phép hành nghề, thuế sanh ý: thuế hành nghề

sập	1. loại giường làm bằng tre, hay tràm sọt sài, 2. nền gỗ để làm chỗ kê bàn ghế. Ở chợ những gian hàng sọt sài gọi là "sập" hay sạp.
sập sần	lên cao xuống thấp theo nhịp cánh chim: bay không xoè cánh lướt gió, tả cách bay không giỏi hay bay không có chủ hướng bay xa
sâu sĩa	sâu xa
sậy	xem chữ "đế sậy"
sẻ thức	sẻ: dễ, nhạy, sẻ thức: dễ đánh thức
sét	tiếng Anh <i>set</i> : ván hay bàn, một phần của cuộc đấu quần vợt hay bóng bàn
siêu	dụng cụ nấu nước bằng gốm, có tay cầm và vòi rót
síp lê	tiếng Pháp <i>siffler</i> : thổi, hút gió, huyết sáo, còi. Ở đây: thổi còi bằng hơi nước, nghĩa là còi xe lửa, so sánh chữ "súp lê"
sơ mi	tiếng Pháp <i>chemise</i> : áo (sơ mi) đàn ông
sơ sĩa	hay sọt sài: lấy có, tạm. Ăn sọt sĩa ba hột
sở tạo tác	sở xây dựng, sở kiến thiết, cơ quan quản lý xây dựng cấp tỉnh
sô-đa	tiếng Pháp <i>soda</i> : nước suối có hơi
sô-de	tiếng Pháp <i>chaudière</i> : bộ phận sản xuất hơi nước, bình nấu hơi nước
sồn	cắt tỉa vụn về như sồn tóc: cắt tóc vụn về
son đình	hay son điền: trán
son tùng	một loại cây thông kiểng
song đường	cha mẹ
sốp phơ	tiếng Pháp <i>chauffeur</i> : người đốt lò hơi

	nước. Vào thời kỳ xe 4 bánh còn chạy bằng hơi nước, người lái xe (người điều khiển xe) đốt lửa để sản xuất hơi nước. Sóp phơ: người lái xe. Tiếng Hán Việt : tài xế. Nhiều tác giả dùng „lái xe“ để chỉ „người lái xe“, không phân biệt động từ hay danh từ.
sua-đũa	loại cây thuộc họ đậu, hoa to màu trắng thường dùng nấu canh. Trái dài tương đương chiếc đũa nên được gọi là sua đũa hay so đũa
su-dê	Tiếng Pháp <i>soulier</i>: giày hay dép
súng điện thương	súng gắn lưỡi lê
súp lê	tiếng Pháp <i>souffler</i>: thổi gió như quạt ông bể của thợ rèn: ở đây là thổi còi tàu. <i>Tàu súp-lê một còn than còn thổi, tàu súp-lê hai còn đợi còn chờ, tàu súp-lê ba tàu ra biển Bắc. Tay tôi vịn song sắt chắc lưỡi kêu trời ...</i> CD. Súp lê (<i>souffler</i>: thổi còi tàu) khác với súp lê (<i>siffler</i>: thổi còi xe lửa) ở chỗ nơi thoát hơi nước. Xe lửa không được phép cho hơi nước thoát xuyên qua ống khói vì sẽ gây ô nhiễm (bụi than) nên có âm thanh như tiếng huýt sáo; <i>souffler</i>: tàu được phép cho hơi nước thoát qua ống khói nên có âm thanh như quạt ông bể.
ta bà	đi chơi rày đây mai đó
tầm làm	tàn lòn được HBC dùng với nghĩa tầm lum

tầm ruồng	lòng vòng, không có ý nghĩa, nói tầm ruồng
tầm vông	một loại tre, hầu như đặc ruột, ngày xưa còn được dùng làm côn hay vũ khí: tầm vông vạt nhọn: ... <i>Bông lau cũng biến thành cò, tầm vông cũng biến thành thơ anh hùng</i> (Trang sử mới, Phạm Thế Mỹ)
tần	hay „ cần dây lá“, một loại rau có mùi đậm, dùng nêm canh chua
tật đổ	từ Hán Việt (đổ tật): ghen ghét
tèm lem	lem luột, dơ dáy
té	thừa ra, dư ra
tễ thuốc	thuốc đông y vò viên gồm có loại thuốc huòn (khô, cứng) và thuốc tễ (không khô, mềm, thường là thuốc bổ). Một tễ thuốc gồm một số lượng viên thuốc tễ nhứt định đủ để trị bệnh hay để bồi bổ sức khỏe
tép bạc	loại tép có dạng giống tôm thẻ, màu trắng, khác hẳn tép đồng, tép sông có dạng của con tôm càng.
thả rêu	đi dạo không có đích, không định hướng
thá ví	thá, ví : tiếng điều khiển trâu (ví vô, thá ra) hướng vô trong hay ra ngoài thửa đất đang cày bừa
thản	dĩ nhiên, đương nhiên
thẳng	thẳng ấy
thẳng búng	và cơm liên tục cho tới da má căng thẳng (ăn ngón, ăn không thanh nhả)
thành chung	bằng trung học theo chương trình cũ của Pháp

thạnh mậu	từ Hán Việt : đầy đủ, tốt tươi
thất kinh	"hết hồn": hoảng sợ
thầy	thầy ấy
thầy	thầy, cô, từ gọi cấp có học hoặc giàu có.
thầy dây thép	dây thép: điện tín; thầy dây thép: trưởng ty bưu điện, xem chữ "ông dây thép"
thầy lay	làm tài khôn gánh vác việc người
thầy thuốc	y sĩ
thê-noa	vợ con, <i>Buổi tiền đưa lòng bạn thê noa</i> , Chinh Phụ Ngâm Khúc
thèo lẻo	học chuyện người này với người khác
thiên	từ Hán Việt thiên là 1000, vùng Đồng Nai Cửu Long dùng từ ngữ thiên để gọi lượng lúa gạo 100 gia !
thiên kiều bá vịnh, vạn chương phong lưu	Thiên kiều bá vịnh. Thiên: ngàn, nhiều, kiều: cầu, bá: trăm, nhiều, vịnh chỗ sâu, người Nam còn gọi phần sâu của một khúc quanh trên dòng sông là vịnh. Thành ngữ này có nghĩa đã qua nhiều cuộc thay đổi cam go (qua ngàn nhịp cầu, trăm khúc sông) Vạn chương phong lưu (hay vạn chủng phong lưu . vạn: muôn; chủng: gót chân hay lối đi; phong: gió hay trôi; lưu: chảy. Vạn chủng nghĩa là nhiều lối, nhiều cách; phong lưu nguyên nghĩa là đức độ cao, một nghĩa khác là đáng đáp hoặc thái độ. Về sau chữ phong lưu dùng để chỉ chơi bời, đàng điếm, dĩ thả. Ở đây vạn chương phong lưu: đủ mọi cách chơi bời

thiếp-thiếp	thiêm thiếp: 1. ở vào tình trạng hầu như mất hết tri giác; 2. ngủ chưa say
thiếu chịu	thiếu nợ, mua hện nợ
thinh giá	tiếng tăm và danh giá
thoàn	thuyền
thư thái	thơ thới
thúi ình	thúi lăm, thúi kinh khủng
thung huyên	thung đường huyên đường: cha mẹ
thường	đền bù
thường xuyên	người phục vụ trong nhà việc
thủy xoàn	hột xoàn
tích so	tên một loại vải tussor hay tussore: lụa
tiền khiêng	từ Hán Việt tội lỗi, sai lầm của kiếp trước
tiệt	tuyệt
tiểu học, sơ học	Trước 1954, tiểu học từ lớp năm tới lớp ba (đồng ấu, dự bị, sơ đẳng), sơ học từ lớp nhì tới lớp nhứt, lớp nhứt là lớp cao nhứt của chương trình huấn luyện sơ học (<i>enseignement primaire</i>) thời ấy. Sau 1954 tên gọi hai cấp học này được đảo ngược, cấp tiểu học đổi là sơ học và ngược lại. Về sau hai cấp được nhập chung và được gọi là cấp tiểu học, cấp 1
tím (tiêm), háp	lúa không phát triển sau khi cấy, lúa bị nhiễm phèn; háp: lúa không có hột, lúa lép
tím than	màu tím của nếp than, màu tím đen
tần	hũ chứa nước mắm, dung tích quăng 3l,

	cũng được dùng để lấy và chứa nước
tơ nít	tennis, quần vợt
toa	tiếng Pháp <i>toi</i> : anh, mày, mi
toàn	toàn tài, giỏi mọi mặt, về sau đọc trại đi thành tàn , người nào ưa khoe tài giỏi bị gọi là làm tàn
tóc xả	tóc xỏa
tới	đúng phân định của thầy thuốc
tòng tuội	dây chuỗi, girlande, guirlande
trã	nồi đất lớn rộng miệng
trâm anh	từ Hán Việt: trâm cài đầu và dải mũ; dùng để chỉ dòng dõi quyền quý, cao sang. <i>Cũng màu thi, lễ cũng giống trâm anh</i> , Bản Nữ Thân
trần	dụng cụ bằng tre, đan khít, phẳng, dùng để đập thúng
trần	giữ lại, níu lại
trần khấu	trần : bụi bặm, dơ bẩn ; khấu : kẻ cướp : hạng người không tốt
trang	từ đặt trước những danh từ chỉ người có tài, đức, đáng trọng... : Trang nam nhi ; Trang hào kiệt
trắng	miếng ván nhỏ có khoét hai lỗ để còng tay hay chân: đóng trắng một lối trừng phạt, hành hạ thời phong kiến
trảo nha	quân, tướng trừ bị
trạo phu	người chèo ghe
trát	thư từ gọi là trát tín, giấy truyền lệnh, công văn, gọi gọn là trát
trâu cò	trâu trắng
trầu vàng	giống trâu có lá xanh ứng màu vàng, người giàu có thường chọn loại “trầu

	vàng”: <i>Trầu lên nửa nọc trầu vàng/Khéo khen phụ mẫu sinh nàng dễ thương</i> , CD
trề	một cách bắt cá. Người đi trề dùng xuồng hay ghe có gắn một miếng ván sơn trắng thả xuống mạn, ghe xuồng này đi sát bờ sông, cá đang tìm ăn trong vùng cận tiếp nhận sự chấn động của nước tìm cách bơi về khu nước sâu, khi gặp mảnh ván màu trắng giật mình nhảy để vượt nên rơi trên ghe hoặc xuồng
trẻ	người giúp việc
trên	trên đó
tréo mảy	đùi nọ gát lên đùi kia
trêu hoa gheo nguyệt	tán tỉnh (một người con gái)
trịch bóng	chéch bóng: quá giờ Ngọ, quá trưa
trịt	kéo xuống, xệ xuống nhưng không đối xứng
trúu	thương yêu quá khiến quẩn-quýt luôn; con trúu mẹ
trộ trạo	trùng trợn, ngó với dáng giận dữ
trồm lơ	lõm sâu: ... <i>cái đầu sù sụ, con mắt trồm lơ, hình đi phát phơ, như hình chó đói.</i> (Về cờ bạc)
trọng	khá lớn, khá to, con cá trọng cây
trọng cây	như "trọng"
trót giờ	trót : xong, hết, ngót; trót giờ: hết cả giờ
trúng	trúng mùa, được mùa (nông nghiệp)
trường chí	trưởng: lớn, trường chí : (khuyến khích) làm cho ý chí lớn lên
trường tiền	cầu đường, xem chữ "ông trường tiền"
truu trúu	độn phồng lên, no tròn

tư lương	hay tư lượng , : suy tư và cân nhắc: suy tính
tú tài kỳ nhì	tú tài phần 2
tụi	loại viên có những lộn chỉ lòng thông
túng	tiếng Quảng Đông: sang lại, khẩn lại
tùng khạo	tiếng Triều Châu: người cai quản một số người lao động làm thuê cho chủ (cai), cai tàu, cai ruộng ...
tút xo	tiếng Pháp tussor: một loại vải
u học	u do chữ Tây u, có thể đọc trại chữ Tây Âu, u học: có hấp thụ văn hóa Tây Phương
ui ui	có mây che, không đủ ánh sáng
ung	vừa ý (để lấy làm chồng vợ)
uynh-oan	tay chơn ở trạng thái ngón ngang
vá	1. muỗng lớn làm bằng sọ dừa dùng xúc cơm hay múc canh; 2. da thú có nhiều màu phân chia từng vùng
va	đại danh từ ngôi thứ ba, chỉ người vắng mặt ngang vai
và ... và ...	vừa ... vừa ...
vãi	rải, ném tung toé
vàm	cửa sông
ván	xin xem chữ "bộ ngựa", "bộ ván"
vấn	ngắn
vấn công	đôi công: cây vấn công là mượn và trả công cấy. Xem chữ hoàn công
ván dầu	bộ ván bằng gỗ dầu, xin xem chữ "bộ ngựa" và "dầu"
ván gỗ	bộ ván bằng ván cây gỗ, xin xem chữ "bộ ngựa" và "gỗ"
vặn nài bẻ	nài: dây choàng ách vào cổ trâu bò, ách:

ách	thanh gỗ đặt lên cổ trâu để kết liên với các dụng cụ làm việc đồng áng là cày, bừa, trục, cộ. Nghĩa đen chỉ sự chống đối của gia súc bằng đủ cách để khỏi phải làm việc nhọc nhằn, nghĩa bóng: người con gái không tuân lệnh cha mẹ định việc đôi lứa
Văng	Vĩnh Long
van-vây	ở đây van vì: van xin
vát	giắc, lúc
vật hoá tinh di, tang điền thương hải	thành ngữ Hán Việt: vật đổi sao dời, biển xanh biến thành ruộng dâu: ý nói sự thay đổi to lớn
vấu	chân thú có thể cấu bằng móng nhọn: vấu mèo, vấu cạp
vay vọ	không thẳng, méo
về	vật dính nhau thành một miếng: về lục bình, về bèo
ve	1. chai; 2. chinh phục người con gái, ve vãn (ve mèo, o mèo)
vec-ni	tiếng Pháp <i>vernix</i> : nước sơn trong
vẹt	một họ cây của rừng ngập mặn, tên khoa học: <i>bruguiera</i> . Cây vẹt có thể cao 25 m và có đường kính 50-60 cm, gỗ vẹt dùng làm ghe xuồng, làm nhà và đốt than. Họ vẹt ở miền Bạc Liêu có 4 loại là vẹt dù, vẹt dù bông đỏ, vẹt tách và vẹt thẳng. Hai loại vẹt dù cũng có khả năng sống trong vùng nước ngọt, mọc suốt chiều dài của con sông. Trong Ngọn Cỏ Gió Đùa có thể HBC nói tới vẹt dù.

vì	nể vì
vi kiến	vây cánh
viết nảo	viết nháp, viết thảo
vít	vết
vít đốc	đốc: phần tim đèn bị cháy cùn lại, vít đốc: vít cho rơi cái đốc
vòng	chỗ được đắp hay nâng cao và dài nằm song song với nhau, không phẳng: cuộc vòng, đắp vòng, vòng khoai, vòng mía.... <i>Suối Yên Thế tuôn tràn hạm hực, đất Thái Nguyên cảm tức nổi vòng, Tháp Mười hận nước mình mông, U Minh mấy trận bão lòng chưa nguôi...</i> (Vô Danh)
vùa	dụng cụ làm bằng sọ dừa để xúc gạo, dung tích tương đương với cái chén. Vừa còn là từ ngữ dùng chỉ cái lư hương sơ sài: vừa hương
vúc vặc	ngúc ngắc, lóc chóc, hiều động, nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân
vun giồng	vun vòng: đắp vòng, xem chữ "vòng"
vữn vợ	vản vợ
vườn bách thú	sở thú Sài Gòn
xà lĩa	cách đi của người có tật một chơn không co được, phải kéo lết
xa lông	chữ Pháp <i>salon</i> , xin xem chữ "sa lông"
Xã tri	Xã tri: <i>Chetty</i> : tên một giòng họ mà cũng là tên một hiệp hội Ấn độ, xem Chà Xã tri
xạc lơ	hay xuội lơ: không nhiệt tình, không hăm hở
xài	rầy, sau này có tiếng xài xẽ: khiển trách,

	măng chưỡi
xăng	nói nặng
xáng	thoáng
xăng xái	hăng hái, xong xáo
xăng xóm	(đi) mau
xảo thủ	khéo tay
xao xiển	xao xiển, xao xiển : xao xuyên: không an tâm
xấp-xải	bay qua bay lại
xây	xoay
xe đồ	chuyên chở đồ vật bằng xe
xe kiếng	loại xe kéo do một hoặc hai con ngựa kéo. Thùng xe thường có bốn chỗ ngồi đối diện nhau. Bên hông xe có gắn kiếng kín để che mưa gió, vì vậy gọi là xe kiếng
xe location	xe location, xe lô-ca-xông : xe hơi cho mướn, xe lô
xê	dang ra
xe máy	xe đạp
xên	trong sòng bài tứ sắc có người hết "rác" chỉ còn đợi một con bài thích ứng là "tới" (thắng)
xẻo	hói, chỗ lõm trên bờ sông rạch
xếp	chái nhỏ
xệt	tiếng Pháp cercle (club, Kreis) là hội, nhóm, nhà xệt là nhà hội, trụ sở, một địa điểm gặp gỡ, trong truyện là nơi gặp gỡ của nhóm cờ bạc. Cercle sportif là câu lạc bộ thể thao nổi tiếng ở Sài Gòn trước 1954
xí	lượm, tom góp của kẻ khác

xịch-xạc	xiêu vẹo
xốc	đảo lộn để kiểm điểm
xóc-xích	tiếng Pháp saucisse: dồi
xoi-xối	thoi thóp : phỏng lên xẹp xuống, mủ ác thoi thóp, ngực thoi thóp
xơ xải	xơ xác, toi bời, rách nát, xem hơ hải
xông	xông : chái. Ba căn xông: ba căn một, hai chái
xẹp	teo, xẹp
xũ	rũ. Xũ mảnh: rũ mảnh
xung ấu	từ Hán Việt : thơ ấu, nhỏ bé
xương rồng	cây cùng họ với thầu dầu, thân mềm ba cạnh, có chứa mủ trắng, lá thoái hoá thành gai, trồng làm hàng rào
xu-xị	xuôi xị, xuôi xuội: có vẻ mệt mỏi
xuy phong	từ Hán Việt : gió thổi, dáng như bị gió thổi
ỷ	con heo mập: các ỷ: các mụ mập ú như con heo ỷ
yến	ánh, yến mặt trời: ánh mặt trời; yến trắng: ánh trắng ...
yến tước khởi tri hồng học chí!	khởi : há sao. Trong chú thích của Bích Câu kỳ ngộ, nxb Tân Việt cho câu thơ „những loài yến tước biết đâu chí hồng“ viết là nan : khó: chim yến chim sẻ há sao (khởi, HBC) hay khó (nan, BCKN) biết được cái chí của chim hồng , chim học , nghĩa không khác. Ý nói người có ý chí thấp thời không thể nào hiểu được người có chí cao

Nguồn gốc tên gọi 16 địa danh quen thuộc tại Sài Gòn xưa - TP.HCM nay

Sài Gòn

.Phiên âm từ tiếng Khmer “Prei Nokor” (Rai Kor) = thị trấn trong rừng

Chợ Lớn

.Phiên âm từ tiếng Khmer “Srok Phsar Thom” = xứ chợ lớn

Bến Nghé

.Phiên âm tiếng Khmer “Kompong Krabey” = bến cho trâu con uống nước

Đakao

.Phiên âm người Pháp đọc chệch từ “Đất Hộ” = đất thuộc 1 hộ (đơn vị hành chính ~ cấp tổng ở các tỉnh thời Pháp).



Củ Chi
Tên gọi dân gian cây mã tiền

Suối Tiên
Huyền thoại 7 cô gái tuổi rồng đến đây tắm suối rồi quy tiên.

Hàng Xanh
Bên đường có 2 hàng cây xanh.

Thị Nghè
Tên dân gian bà Nguyễn Thị Khánh có công khai hoang, bắc cầu cho dân.

Hóc Môn
Từ cổ = Rạch nhỏ nhiều cây môn nước

Thủ Thiêm
Viên quan “Thủ ngữ” (giữ an ninh, thu thuế) tên “Thiêm”.

Cát Lái
Đọc chệch từ “Cái Lái” = vùng đất cát lái buồn thường buồn bán.

Củ Vắp
Tên gọi dân gian cây mã tiền

Gò Vấp
Phiên âm từ tiếng Khmer “Kompăp” = Gò cây vấp

Ngã tư Bảy Hiền
Tên người bán cổ cho ngựa năm 1930 Theo nhà văn Sơn Nam Tên 1 điển chủ thường cứu người nghèo, dân nhớ ơn nên đặt tên. Theo ông Trần Văn Gộc - cháu nội ông Bảy Hiền

Chà Và
Phiên âm tiếng Indonesia “Java” = người đến từ đảo Java, đảo đông dân nhất thế giới hiện nay.

Cầu Kho
Cầu nằm cạnh kho chứa lúa thời nhà Nguyễn, xây năm 1805.

Bến Thành
Bến bên sông Bến Nghé xưa cho hành khách vắng lại, quân nhân vào thành. Chợ Bến Thành cũ ban đầu gần nơi này.

Nguồn: Gia Định thành thông chí - Trịnh Hoài
Đức; Đại Nam quốc âm tự vị - Huỳnh Tịnh Của;
Địa lý Nam Kỳ - Pétrus Trương Vĩnh Ký;

Nhà nghiên cứu Lê Trung Hoa; Đinh Văn Vui...

<https://plo.vn/sai-gon-xua-tphcm-nay-nguon-goc-ten-16-dia-danh-quen-thuoc-post578272.html>

<http://www.hobieuchanh.com/pages/ChuThich/chuthich.pdf>